CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Luyện	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
Bà Phan Thị Tố Oanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/12/2022) Quyền Giám đốc (Từ ngày 06/12/2022 đến ngày 29/12/2022) Phó Giám đốc (Từ ngày 11/03/2022 đến ngày 05/12/2022)
Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2022)
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Trịnh Ngọc Thắng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **58** /2023/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 23/03/2023 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**139.712.918.558**	**132.246.079.390**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**31.607.838.240**	**30.000.352.752**
1.	Tiền	111		31.607.838.240	15.000.352.752
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**90.000.000.000**	**85.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	85.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**15.436.688.338**	**14.714.578.853**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.602.480.921	34.632.896.590
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.045.660.982	1.904.149.457
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.289.040.068	11.700.402.914
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(34.500.493.633)	(33.522.870.108)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**2.358.251.797**	**2.265.988.232**
1.	Hàng tồn kho	141		2.358.251.797	2.265.988.232
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**310.140.183**	**265.159.553**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.583.380	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	283.556.803	265.159.553
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.783.298.659**	**2.170.407.496**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**701.399.596**	**1.088.508.433**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	701.399.596	1.088.508.433
	- Nguyên giá	*222*		*18.028.803.406*	*18.028.803.406*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(17.327.403.810)*	*(16.940.294.973)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*522.000.000*	*522.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(522.000.000)*	*(522.000.000)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.081.899.063**	**1.081.899.063**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	1.081.899.063
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**141.496.217.217**	**134.416.486.886**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**45.827.565.500**	**39.842.772.187**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**43.737.054.138**	**37.560.760.825**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.622.732.191	22.838.917.325
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.278.108.623	5.445.968.905
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	603.246.644	1.154.045.772
4.	Phải trả người lao động	314		3.708.353.371	4.179.474.371
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.960.219	291.791.296
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	709.579.467	962.187.957
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		712.073.623	2.688.375.199
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.090.511.362**	**2.282.011.362**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2.090.511.362	2.282.011.362
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**95.668.651.717**	**94.573.714.699**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**95.668.651.717**	**94.573.714.699**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.826.061.143	7.731.124.125
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.084.820.125*	*4.647.878.739*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.741.241.018*	*3.083.245.386*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**141.496.217.217**	**134.416.486.886**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập	Phụ trách Phòng tài chính kế toán	Giám đốc
Đặng Thành Công	Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**641.533.943.358**	**516.494.067.426**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	31.376.871.090	20.890.432.130
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**20**	**610.157.072.268**	**495.603.635.296**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	582.788.920.703	478.115.026.931
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**27.368.151.565**	**17.488.608.365**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.554.154.515	6.086.427.441
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.199.385.930	1.368.346.760
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	24	10.512.123.895	6.587.079.723
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.282.151.899	11.765.601.893
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**6.928.644.356**	**3.854.007.430**
11.	Thu nhập khác	31		322.504.159	260.969.664
12.	Chi phí khác	32		22.529.833	58.146.051
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**299.974.326**	**202.823.613**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.228.618.682**	**4.056.831.043**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.487.377.664	973.585.657
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**5.741.241.018**	**3.083.245.386**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**957**	**339**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập	Phụ trách Phòng tài chính kế toán	Giám đốc
Đặng Thành Công	Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**7.228.618.682**	**4.056.831.043**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	387.108.837	416.220.605
	- Các khoản dự phòng	03	977.623.525	326.551.325
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(90.655)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.139.021.510)	(5.774.584.641)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**3.454.238.879**	**(974.981.668)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.847.275.355)	8.582.570.197
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(92.263.565)	2.300.147.933
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.923.211.371	(13.640.896.226)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.433.585.656)	(1.017.741.153)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	3.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.022.605.576)	(1.998.002.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.981.720.098**	**(6.745.902.917)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	5.000.000.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.241.583.225	6.574.474.982
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.241.583.225**	**11.574.474.982**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.615.908.490)	(4.916.606.420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.615.908.490)**	**(4.916.606.420)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.607.394.833**	**(88.034.355)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**30.000.352.752**	**30.088.387.107**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	90.655	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**31.607.838.240**	**30.000.352.752**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập	Phụ trách Phòng tài chính kế toán	Giám đốc
Đặng Thành Công	Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Tổng số CBCNV của công ty tại ngày 31/12/2022 là 95 người (tại ngày 31/12/2021 là 95 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	514.597.980	511.047.000
Tiền gửi ngân hàng	31.082.240.260	14.489.305.752
Tiền đang chuyển	11.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	**31.607.838.240**	**30.000.352.752**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	1.885.564.511	1.956.307.960
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.704.159.029	2.707.609.029
Công ty TNHH Nam Sơn 668	1.876.953.467	-
Các khách hàng khác	19.223.871.801	20.057.047.488
Cộng	**35.602.480.921**	**34.632.896.590**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	112.400.000	-	112.400.000	-
Tạm ứng	50.386.000	-	40.000.000	-
Thuế TNCN của người lao động	99.909.278	-	448.466.648	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.968.561.643	-	4.071.123.358	-
Các khoản phải thu khác	157.783.147	-	128.412.908	-
Cộng	**10.289.040.068**	**6.900.000.000**	**11.700.402.914**	**6.900.000.000**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	607.943.442	-	-	-
Hàng hoá	1.750.308.355	-	2.265.988.232	-
Cộng	**2.358.251.797**	**-**	**2.265.988.232**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	**1.081.899.063**	**1.081.899.063**

(1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM-QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này 02 dự án trên vẫn chưa được tiếp tục triển khai.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	**15.735.760.443**	**1.957.848.277**	**335.194.686**	**18.028.803.406**
Tại ngày 31/12/2022	**15.735.760.443**	**1.957.848.277**	**335.194.686**	**18.028.803.406**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	**14.812.422.147**	**1.792.678.140**	**335.194.686**	**16.940.294.973**
Khấu hao trong năm	221.938.700	165.170.137	-	387.108.837
Tại ngày 31/12/2022	**15.034.360.847**	**1.957.848.277**	**335.194.686**	**17.327.403.810**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	**923.338.296**	**165.170.137**	**-**	**1.088.508.433**
Tại ngày 31/12/2022	**701.399.596**	**-**	**-**	**701.399.596**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*9.892.562.702*	*1.957.848.277*	*335.194.686*	*12.185.605.665*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	**522.000.000**	**522.000.000**
Tại ngày 31/12/2022	**522.000.000**	**522.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	**522.000.000**	**522.000.000**
Tại ngày 31/12/2022	**522.000.000**	**522.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2022	**-**	**-**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*522.000.000*	*522.000.000*

13. NỢ XẤU

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng								
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.704.159.029	-	(2.704.159.029)	Trên 3 năm	2.707.609.029	-	(2.707.609.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)	Từ 2-3 năm	4.728.477.664	1.418.543.299	(3.309.934.365)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	11.296.176.141	-	(11.296.176.141)	Trên 1 năm	11.733.645.915	-	(11.733.645.915)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		**34.500.493.633**	**-**	**(34.500.493.633)**		**34.941.413.407**	**1.418.543.299**	**(33.522.870.108)**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**28.102.745.120**	**28.102.745.120**	**20.803.983.661**	**20.803.983.661**
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.102.745.120	28.102.745.120	20.803.983.661	20.803.983.661
Phải trả người bán khác	**3.519.987.071**	**3.519.987.071**	**2.034.933.664**	**2.034.933.664**
Cộng	**31.622.732.191**	**31.622.732.191**	**22.838.917.325**	**22.838.917.325**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại xây dựng và vận tải Thiên Phú	305.449.124	524.645.410
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hùng Linh	738.671.943	214.141.145
Công ty TNHH Phát triển vật liệu xây dựng Thanh Sơn	484.756.450	556.134.126
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	320.696.314	352.126.560
Công ty TNHH Thương mại xi măng	467.435.738	271.404.120
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	611.857.406	661.158.208
Người mua trả tiền trước khác	3.349.241.648	2.866.359.336
Cộng	**6.278.108.623**	**5.445.968.905**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	451.718.689	2.383.821.381	2.464.671.090	370.868.980
- Văn phòng Công ty	*394.611.700*	*2.276.756.188*	*2.300.498.908*	*370.868.980*
- Chi nhánh Thái Nguyên	*57.106.989*	*107.065.193*	*164.172.182*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.585.656	1.487.377.664	1.433.585.656	232.377.664
Thuế thu nhập cá nhân	(265.159.553)	230.591.898	248.989.148	(283.556.803)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	523.741.427	4.170.795.587	4.694.537.014	-
Thuế khác, phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**888.886.219**	**8.276.586.530**	**8.845.782.908**	**319.689.841**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*1.154.045.772*			*603.246.644*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*265.159.553*			*283.556.803*

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**709.579.467**	**962.187.957**
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	544.279.467	560.187.957
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.300.000	400.000.000
- Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	**2.090.511.362**	**2.282.011.362**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.090.511.362	2.282.011.362
Cộng	**2.800.090.829**	**3.244.199.319**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**23.590.195.705**	**12.697.978.739**	**99.540.569.313**
Lãi trong năm	-	-	-	3.083.245.386	3.083.245.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.050.100.000)	(8.050.100.000)
Tại ngày 01/01/2022	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**23.590.195.705**	**7.731.124.125**	**94.573.714.699**
Lãi trong năm	-	-	-	5.741.241.018	5.741.241.018
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.646.304.000)	(4.646.304.000)
Tại ngày 31/12/2022	**60.000.000.000**	**3.252.394.869**	**23.590.195.705**	**8.826.061.143**	**95.668.651.717**

(*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 377/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 6%): 3.600.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 952.344.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 93.960.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022	Tỉ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**100,00%**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.000.000**	**6.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*6.000.000*	*6.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	208,16	221,36
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	**641.533.943.358**	**516.494.067.426**
Doanh thu kinh doanh xi măng	633.732.365.151	509.308.585.210
Doanh thu cho thuê tài sản	7.801.578.207	7.185.482.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	**31.376.871.090**	**20.890.432.130**
Chiết khấu thương mại	31.376.871.090	20.890.432.130
Doanh thu thuần	**610.157.072.268**	**495.603.635.296**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xi măng	576.190.197.154	471.009.058.272
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	6.598.723.549	7.105.968.659
Cộng	**582.788.920.703**	**478.115.026.931**

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.139.021.510	5.774.584.641
Chiết khấu thanh toán	415.042.350	311.842.800
Chênh lệch tỉ giá	90.655	-
Cộng	**5.554.154.515**	**6.086.427.441**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	2.199.385.930	1.368.346.760
Cộng	**2.199.385.930**	**1.368.346.760**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**10.512.123.895**	**6.587.079.723**
Chi phí nhân viên	5.250.678.900	4.370.054.717
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.999.999	14.660.000
Chi phí khấu hao	44.010.738	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.701.052.037	806.186.752
Chi phí khác	2.400.382.221	1.340.090.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**13.282.151.899**	**11.765.601.893**
Chi phí nhân viên	7.362.554.666	7.872.269.406
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	790.216.551	372.690.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.170.137	170.203.032
Thuế, phí lệ phí	154.000.000	154.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.391.371	1.193.050.715
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	977.623.525	326.551.325
Chi phí khác	2.377.195.649	1.676.836.928
Cộng	**23.794.275.794**	**18.352.681.616**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.013.233.566	14.642.324.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	906.216.550	387.350.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.108.837	416.220.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.619.901.675	24.656.079.969
Chi phí khác	8.952.373.457	7.868.966.268
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	977.623.525	326.551.325
Cộng	**48.856.457.610**	**48.297.492.777**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.228.618.682**	**4.056.831.043**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*208.269.639*	*811.097.243*
Thu nhập chịu thuế	**7.436.888.321**	**4.867.928.286**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.487.377.664**	**973.585.657**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.741.241.018**	**3.083.245.386**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.046.304.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**5.741.241.018**	**2.036.941.386**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cở bản trên cổ phiếu (EPS)	**957**	**339**

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 377/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 về phân phối lợi nhuận năm 2021.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	476.388.385.932	390.861.393.463
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	80.025.523.924	54.598.192.742
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	120.370.370	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.284.722.226	-
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	111.111.111	87.120.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	12.202.300	36.406.400
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.147.168.400	2.862.891.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	415.042.350	311.842.800
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	**1.906.151.600**	**1.446.507.400**
Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch HĐQT	*24.000.000*	*72.000.000*
Bà Lê Thị Thu Huyền - Chủ tịch HĐQT	*48.000.000*	-
Ông Trịnh Ngọc Thắng - Thành viên HĐQT, Giám đốc	*506.215.000*	-
Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên HĐQT, Giám đốc	*509.889.400*	*520.041.200*
Ông Đặng Phú Tân - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	*544.977.200*	*457.290.200*
Ông Nguyễn Hải Minh - Thành viên HĐQT	*32.000.000*	-
Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT	*193.070.000*	*349.176.000*
Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT	*48.000.000*	*48.000.000*

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	112.800.003	300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.580.986.390	1.594.974.868
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	116.374.589	116.374.589

29. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm 2022 là 288.062.000 đồng (năm 2021 là 377.711.000 đồng).

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Người lập	Phụ trách Phòng tài chính kế toán	Giám đốc
Đặng Thành Công	Phan Thái Hoàng	Trịnh Ngọc Thắng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 310 /TMXM-TCKT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022

*Hà Nội, ngày **23** tháng 3 năm 2023*

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 23/3/2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2022: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105694 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG ★ Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Trịnh Ngọc Thắng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 311 /TMXM-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2022	Chệnh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	5.741.241.018	3.083.245.386	2.657.995.632	86,20%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 5.741,241 tỷ đồng tăng 2,657 tỷ đồng, tương ứng tăng 86,60% so với cùng năm 2021 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng là 2,371 tỷ đồng tăng 3,315 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (lợi nhuận kinh doanh xi măng năm 2021 lỗ 944 triệu đồng). Nguyên nhân do năm 2021 ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 từ cuối tháng 01/2021, bùng phát đợt 4 từ đầu tháng 5/2021 và giãn cách xã hội tại địa bàn Hà Nội và Thái Nguyên từ cuối tháng 7/2021 đến cuối năm 2021 nên sản lương tiêu thụ xi măng giảm 66.598,87 tấn so với năm 2022.

- Lợi nhuận trước thuế bất động sản năm 2022 là 1,203 tỷ đồng tăng 1,123 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (lợi nhuận kinh doanh cho thuê văn phòng và kho bãi năm 2021 lãi 79,5 triệu đồng). Nguyên nhân do năm 2021 ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 Công ty đã giảm tiền thuê kho và văn phòng cho các đơn vị thuê.

- Lợi nhuận trước thuế hoạt động tài chính năm 2022 là 3,354 tỷ đồng giảm 1,363 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2021 lãi 4,718 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm so với năm 2021 do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng các tháng đầu năm 2022 giảm (tương ứng giảm

doanh thu tài chính là 645 triệu đồng) và chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng tăng 831 triệu đồng so với năm 2021.

- Lợi nhuận trước thuế khác năm 2022 là 299 triệu đồng tăng 97 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105694 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Trịnh Ngọc Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.